

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12-3-2018

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi
dưỡng con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Sỹ Quý;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 11/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018 về việc: Tranh chấp ly hôn, nuôi dưỡng con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Mộng T, sinh năm 1983; HKTT: Tổ 1, ấp T1, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn N, sinh năm 1992; HKTT: Tổ 1, ấp Tiên T1, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà T có mặt tại phiên tòa. Bị đơn ông N vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn ngày 03/01/2018, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà T) trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N chung sống với nhau từ năm 2012,

hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 02/3/2015. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hợp nhau, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; ông N thường xuyên tham gia cờ bạc và chơi đá gà, không quan tâm đến gia đình. Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông N.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống giữa bà T và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Đức A, sinh ngày 25/5/2015. Theo đơn xin ly hôn ngày 03/01/2018, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ bà T cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: 01 đơn xin ly hôn ngày 03/01/2018 của nguyên đơn; bản sao giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của nguyên đơn; 01 bản sao giấy chứng nhận kết hôn; 01 bản sao giấy khai sinh của cháu Nguyễn Đức A; 01 bản tự khai của nguyên đơn. Ngoài ra, bà T không cung cấp ý kiến gì khác.

*** Tại bản tự khai ngày 10/01/2018, biên bản làm việc, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 10/01/2018 (ông N) trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông N thống nhất ý kiến với bà T về việc ông N và bà T chung sống với nhau từ năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 02/3/2015. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hợp nhau và thường xuyên cự cãi. Tuy nhiên, ông N vẫn còn thương vợ và con. Do đó, trước yêu cầu xin ly hôn của bà T thì ông N không đồng ý.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống giữa ông N và bà T có 01 con chung tên Nguyễn Đức A, sinh ngày 25/5/2015. Do không đồng ý ly hôn nên ông N muốn cùng bà T nuôi dạy con chung nên người.

- *Về tài sản chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông N không cung cấp chứng cứ và không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, tổng đạt hợp lệ đối với bị đơn ông N để ông N biết và tham gia phiên tòa xét xử

nhưng bị đơn ông N cố tình vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên không thu thập được ý kiến tại phiên tòa.

**** Xác minh và làm việc của Tòa án:***

Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành xác minh nơi cư trú về sự mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông N, đã xác định được: Quá trình chung sống tại địa phương thì không nghe người dân phản ánh về việc ông N và bà T có mâu thuẫn với nhau. Tuy nhiên, người dân địa phương có phản ánh lại việc ông N có tham gia chơi cờ bạc, đá gà, đánh tài xỉu nhưng chưa bị xử lý về hành chính hay hình sự. Hiện nay, ông N là công nhân của hãng tôn gần cầu Hồ Đá, thuộc xã L1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng (ông Thịnh) có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đã có mặt nguyên đơn bà T, bị đơn ông N được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng cố tình vắng mặt không lý do. Việc vắng mặt của bị đơn ông N là cố tình nên đề nghị xét xử vắng mặt đương sự theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn, nuôi dưỡng con chung. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, giao con cho nguyên đơn được trực tiếp nuôi dưỡng; đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà T có mặt, bị đơn ông N đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn ông N thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án. Việc bị đơn ông N vắng mặt tại phiên tòa là cố tình nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo đơn xin ly hôn ngày 03/01/2018, nguyên đơn bà T khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn ông N với các yêu cầu: Ly hôn; yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đức A, sinh ngày 25/5/2015 và yêu cầu bị đơn ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Bị đơn ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T. Tại phiên tòa, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 5, 71, 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Nguyên đơn bà T khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn ông N và bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tổ 1, ấp T1, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi dưỡng con chung.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Nguyên đơn bà T và bị đơn ông N chung sống với nhau từ năm 2012, hôn nhân tự nguyện có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện M, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 02/3/2015. Hôn nhân giữa nguyên đơn bà T và bị đơn ông N là sự tự nguyện giữa hai bên và thực hiện đúng thủ tục quy định nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, nguyên đơn bà T và bị đơn ông N thường xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm, vợ chồng không hợp nhau, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và thường xuyên cự cãi. Ông N thường xuyên tham gia chơi bài bạc và chơi đá gà. Nguyên đơn bà T xác định vợ chồng đã có quá nhiều mâu thuẫn, không còn tình cảm vợ chồng với bị đơn nên không thể chung sống với nhau được nữa nên muốn ly hôn để không làm khổ cho cả hai. Bị đơn ông N có ý kiến là vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tuy nhiên ông N vẫn còn thương yêu vợ, con nên không đồng ý ly hôn. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Qua xác minh tại địa phương, Hội đồng xét xử thấy rằng ông N thật sự không chăm lo đến cuộc sống gia đình, thường xuyên chơi bài bạc, mặc dù đã được gia đình khuyên bảo nhưng vẫn không sửa đổi. Mâu thuẫn giữa vợ chồng nguyên đơn bà T và bị đơn ông N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài tình trạng hôn nhân thì không có lợi gì cho cả hai. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 56, 91 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết việc xin ly hôn của nguyên đơn bà T và bị đơn ông N là phù hợp quy định pháp luật.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống, giữa nguyên đơn bà T và bị đơn ông N có 01 con chung tên Nguyễn Đức A, sinh ngày 25/5/2015. Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Bị đơn ông N không đồng ý ly hôn nên không đồng ý giao con chung cho nguyên đơn bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Theo quy định tại Điều 81, 82, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc nuôi con sau khi ly hôn là trách nhiệm, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên; con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con. Hiện con chung Nguyễn Đức A, sinh ngày 25/5/2015 (chưa đủ 36 tháng tuổi), mẹ đang trực tiếp nuôi

dưỡng, mẹ có nghề nghiệp ổn định, có thu nhập, đủ điều kiện nuôi con nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao con cho nguyên đơn bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện về không yêu cầu bị đơn ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Nguyên đơn bà T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Nguyên đơn bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, 19, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, nuôi dưỡng con chung của bà Lê Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Tấn N, xử lý cụ thể như sau:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị Mộng T được ly hôn đối với ông Nguyễn Tấn N.

2. *Về con chung*: Bà Lê Thị Mộng T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đức A, sinh ngày 25/5/2015. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Mộng T về việc không yêu cầu ông Nguyễn Tấn N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

II. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Tân N về việc yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

III. Về án phí: Bà Lê Thị Mộng T phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0011306 ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 12/3/2018).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã T2, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã L, huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng